

UNIT 5. WONDERS OF VIET NAM

1. _____ /əd'mɪnɪstrətɪv/ thuộc về việc quản lý; hành chính
2. _____ (adj) /ə'staʊndɪŋ/ làm sững sờ, làm sững sốt
3. _____ (n) /'kævən/ hang lớn, động
4. _____ (n) /'sɪtədəl/ thành trì → Huế _____ : Kinh thành Huế
6. _____ (v) → _____ (n) /kən'testənt/ người dự thi, thí sinh
7. _____ đang làm nhiệm vụ
8. _____ (n) → geological (adj) /ˌdʒi:ə'lɒdʒɪkl/ (thuộc) địa chất
9. _____ (n) /'laɪmstəʊn/ đá vôi
10. _____ (n, v) /'meʒə(r)/ biện pháp, phương sách/ đo
11. _____ (n) /'pærədaɪs/ thiên đường
12. _____ (adj) /ˌpɪktʃə'resk/ đẹp như trong tranh (phong cảnh)
13. _____ (v) → _____ (n) /ˌrekəg'nɪʃn/ sự công nhận, sự thừa nhận
14. _____ (n) /'rɪkfʊ:/ xe xích lô, xe kéo
15. _____ = _____ bảo tồn x 2 từ
17. _____ (n) /'setɪŋ/ khung cảnh, môi trường
18. _____ = _____ (adj) /spek'tækjələ(r)/ đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ